

MOTTA L800

Dầu bánh răng, vòng bi & máy nén tổng hợp toàn phần PAG

VG 68 | VG 100 | VG 150 | VG 220 | VG 320 | VG 460 | VG 680 | VG 1000

Mô tả sản phẩm

Dầu nhờn dòng MOTTA L800 là dầu bánh răng, vòng bi và máy nén hiệu năng cao nhất. Dầu tổng hợp toàn phần polyalkylene glycol (PAG) này bảo vệ cao chống rỉ vi mô cho hệ bánh răng nhạy cảm, cùng khả năng chống gỉ và ăn mòn mạnh, kiểm soát bọt hiệu quả và lưu động tuyệt vời ở nhiệt độ thấp.

Hệ phụ gia bảo vệ răng bánh răng và vòng bi chống cào xước và mài mòn, đồng thời chống oxy hóa, gỉ, ăn mòn và tạo bọt. Khả năng tách nước giúp giữ chất lượng dầu khi hơi ẩm vô tình lọt vào hệ thống.

Đặc tính & lợi ích

Đặc tính	Lợi ích cho khách hàng
Bảo vệ cực áp	Bảo vệ răng bánh răng chịu tải chống cào xước và mài mòn.
Chống oxy hóa	Giúp hạn chế dầu xuống cấp và hình thành cặn.
Tách nước	Cho phép xả nước đã tách ra khỏi hệ thống.
Chống gỉ, ăn mòn và tạo bọt	Bảo vệ bề mặt kim loại và giúp bôi trơn ổn định.

Ứng dụng

- Truyền động bánh răng kín răng thẳng, răng nghiêng và bánh răng côn.
- Hộp giảm tốc công nghiệp và hệ thống bôi trơn bánh răng tuần hoàn.
- Bộ bánh răng yêu cầu một trong các cấp độ nhớt ISO đã nêu.

Luôn tuân theo khuyến nghị của nhà sản xuất thiết bị về cấp độ nhớt, cấp hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.

Tham chiếu hiệu năng

Tiêu chuẩn / tham chiếu	Tham chiếu hiệu năng
DIN 51517 Part 3 (CLP) / ISO 12925-1 CKC/CKD	Pha chế theo yêu cầu tiêu chuẩn dầu bánh răng công nghiệp DIN 51517 Phần 3 (CLP) và ISO 12925-1 CKC/CKD.
AGMA 9005	Pha chế theo thực hành bôi trơn truyền động bánh răng kín AGMA 9005 cho cấp độ nhớt đã nêu.

Tham chiếu hiệu năng thể hiện mục tiêu pha chế / cấp hiệu năng, không phải chấp thuận, chứng nhận hay giấy phép chính thức trừ khi được nêu rõ.

Đặc tính điển hình

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 68	VG 100	VG 150	VG 220	VG 320
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 68	VG 100	VG 150	VG 220	VG 320
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	68	100	150	220	320
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	11.7	17.2	26.1	38	55.2
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	170	190	210	225	240
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-30	-30	-33	-33	-33

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 68	VG 100	VG 150	VG 220	VG 320
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	265	265	265	265	265
Tỷ trọng ở 15°C, kg/L	ASTM D4052	1.078	1.078	1.079	1.077	1.077

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 460	VG 680	VG 1000
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 460	VG 680	VG 1000
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	460	680	1000
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	76.9	112.4	165.8
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	250	265	285
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-33	-33	-33
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	265	265	260
Tỷ trọng ở 15°C, kg/L	ASTM D4052	1.076	1.076	1.075

Bao bì

Hạng mục bao bì	Thông tin sản phẩm
Quy cách bao bì	Xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.
Dạng bao bì	Phuy công nghiệp và hàng rời; xác nhận khi đặt hàng.
Tình trạng cung cấp	Hình thức bao bì và thiết kế nhãn được xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.

Sức khỏe, an toàn & lưu kho

Về hướng dẫn sức khỏe, an toàn và môi trường, tham khảo Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ.

Bảo quản trong bao bì gốc đầy kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp, mưa, nhiệt độ cao và nhiễm bẩn. Áp dụng nhập trước xuất trước và giữ truy xuất mã lô trong toàn chuỗi phân phối.

Lưu ý về giá trị điển hình

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA).